Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**83.936,25**	**2.510,63**	**9.481,11**	**18.197,30**	**12.218,97**	**9.575,48**	**9.329,47**	**8.648,66**	**13.974,63**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**77.399,55**	**1.846,63**	**8.427,11**	**17.058,61**	**11.502,82**	**8.847,41**	**8.428,03**	**8.173,96**	**13.114,98**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.692,48	61,22	179,33	221,63	163,13	201,32	450,01	356,53	59,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80,94						80,94		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.219,71	264,88	1.968,95	3.496,11	3.624,75	2.145,35	1.616,43	2.338,72	1.764,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.297,01	1.417,85	4.075,88	3.247,30	2.449,61	1.188,32	4.751,02	1.458,93	708,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.133,24		163,46						6.969,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.732,30		1.030,19	9.565,51			136,59		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.674,86	17,80	913,11	480,23	5.122,23	5.279,46	1.260,33	4.004,44	3.597,26
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17.507,98		916,41	480,23	5.046,70	5.289,03		3.900,65	1.874,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	606,76	84,87	96,17	45,73	133,47	23,06	195,31	13,50	14,65
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,18			2,10	9,63	9,90	18,35	1,85	1,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.193,31**	**660,08**	**638,68**	**877,61**	**706,97**	**497,57**	**621,63**	**439,85**	**750,92**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	335,27	24,35	31,47	139,81	59,12	7,95	68,04	4,53	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,45	3,79	0,29					2,27	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50					1,50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,61	7,33	16,82	0,11				5,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,46	11,96	25,27	0,36	1,42	52,18	5,18	0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,30		2,70				19,60		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,60	2,44	13,92	1,40		55,56		3,10	48,18
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**2.237,70**	**314,58**	**275,84**	**317,05**	**382,44**	**183,94**	**262,09**	**254,27**	**247,49**
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.541,84*	*168,68*	*248,82*	*259,24*	*288,81*	*117,04*	*174,83*	*154,17*	*130,24*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*99,54*		*10,50*	*39,60*	*9,45*	*2,27*	*2,86*		*34,86*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*10,52*	*4,85*	*0,55*	*0,79*	*2,41*			*1,43*	*0,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,30*	*4,17*	*0,13*	*0,24*	*0,08*			*0,39*	*0,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đạo tạo*	*DGD*	*45,51*	*13,26*	*5,68*	*4,35*	*3,54*	*2,95*	*5,06*	*6,46*	*4,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*10,67*			*0,12*	*3,03*	*3,37*	*1,97*	*1,81*	*0,37*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*440,53*	*108,12*	*4,50*	*3,35*	*66,04*	*52,49*	*52,41*	*85,17*	*68,44*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,62*		*0,46*					*0,16*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hoá*	*DDT*									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*22,78*	*0,53*					*22,25*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,49*	*1,05*		*1,84*	*1,19*				*0,42*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	*49,06*	*8,11*	*5,03*	*7,52*	*7,89*	*5,82*	*2,71*	*3,83*	*8,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,83*	*5,81*	*0,17*					*0,85*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	*2,68*	*1,08*	*0,35*			*0,08*	*0,94*	*0,23*	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	*3,48*	*3,48*							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*630,17*		*166,93*	*132,39*	*120,75*	*46,77*	*79,43*	*44,81*	*39,08*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	*230,54*	*230,54*							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*29,53*	*16,81*	*5,29*	*0,60*	*1,57*	*0,69*	*1,73*	*2,12*	*0,71*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*7,86*	*2,46*	*2,77*	*0,33*		*1,82*		*0,25*	*0,22*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*1.239,32*	*37,09*	*29,16*	*234,15*	*130,79*	*126,68*	*144,02*	*122,85*	*414,58*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	*195,19*	*4,16*	*67,42*	*51,40*	*10,87*	*20,19*	*40,58*		*0,56*
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	*0,65*		*0,45*			*0,20*			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	***1.343,39***	*3,91*	*415,33*	*261,08*	*9,18*	*230,50*	*279,81*	*34,85*	*108,73*
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***152,77***		***152,77***						
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.510,63***	***2.510,63***							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***4.127,95***	***417,85***	***1.075,88***	***347,30***	***449,61***	***188,32***	***831,96***	***458,93***	***358,10***
5	***Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***38.540,40***	***17,80***	***2.106,76***	***10.045,74***	***5.122,23***	***5.279,46***	***1.396,92***	***4.004,44***	***10.567,04***
6	***Khu du lịch***	***KDL***									

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*	*11.492,87*		*1.030,19*	*10.326,08*			*136,59*		
8	*Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	*1,50*					*1,50*			
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*									
10	*Khu thương mại dịch vụ*	*KTM*	*29,50*	*7,33*	*16,82*					*5,35*	
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*237,87*	*237,87*							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	*1.735,69*		*406,09*	*231,67*	*325,15*	*177,78*	*236,06*	*156,99*	*201,95*
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*96,01*	*11,96*	*25,27*		*1,42*	*52,18*	*5,18*		